

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường An Tường	70		
2	Phường Bình Thuận	70		
3	Phường Hà Giang 1	145		
4	Phường Hà Giang 2	145		
5	Phường Minh Xuân	70		
6	Phường Mỹ Lâm	70		
7	Phường Nông Tiến	70		
8	Xã Bạch Đích	50	44	32
9	Xã Bạch Ngọc	55	51	32
10	Xã Bạch Xa	42	38	31
11	Xã Bán Máy	50	41	28
12	Xã Bắc Mê	54	42	30
13	Xã Bắc Quang	66	47	32
14	Xã Bằng Hành	60	47	32
15	Xã Bằng Lang	55	44	28
16	Xã Bình An	42	38	34
17	Xã Bình Ca	45	41	37
18	Xã Bình Xa	45	41	34
19	Xã Cán Tỷ	45	38	28
20	Xã Cao Bò	55	51	32
21	Xã Côn Lôn	45	41	34
22	Xã Chiêm Hóa	50	45	37
23	Xã Du Già	50	44	32
24	Xã Đồng Tâm	60	47	32
25	Xã Đông Thọ	45	41	37

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
26	Xã Đồng Văn	56	47	31
27	Xã Đồng Yên	60	47	32
28	Xã Đường Hồng	50	42	30
29	Xã Đường Thượng	50	44	32
30	Xã Giáp Trung	50	42	30
31	Xã Hàm Yên	50	45	37
32	Xã Hòa An	45	41	37
33	Xã Hoàng Su Phì	57	41	28
34	Xã Hồ Thầu	50	41	28
35	Xã Hồng Sơn	45	41	37
36	Xã Hồng Thái	42	38	34
37	Xã Hùng An	66	47	32
38	Xã Hùng Đức	42	38	34
39	Xã Hùng Lợi	42	38	34
40	Xã Kiên Đài	42	38	34
41	Xã Kiến Thiết	42	38	34
42	Xã Kim Bình	45	41	37
43	Xã Khâu Vai	50	44	31
44	Xã Khuôn Lùng	50	41	28
45	Xã Lao Chải	55	51	32
46	Xã Lâm Bình	50	45	37
47	Xã Liên Hiệp	60	47	32
48	Xã Linh Hồ	55	51	32
49	Xã Lũng Cú	50	47	31
50	Xã Lũng Phìn	50	47	31
51	Xã Lũng Tám	45	38	28
52	Xã Lực Hành	45	41	37
53	Xã Mậu Duệ	50	44	32
54	Xã Mèo Vạc	56	44	31
55	Xã Minh Ngọc	50	42	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
56	Xã Minh Quang	42	38	34
57	Xã Minh Sơn	50	42	30
58	Xã Minh Tân	55	51	32
59	Xã Minh Thanh	45	41	37
60	Xã Nà Hang	50	45	37
61	Xã Nậm Dẩn	50	41	28
62	Xã Nậm Dịch	50	41	28
63	Xã Niêm Sơn	50	44	31
64	Xã Nghĩa Thuận	45	38	28
65	Xã Ngọc Đường	145	42	30
66	Xã Ngọc Long	50	44	32
67	Xã Nhữ Khê	45	41	37
68	Xã Pà Vây Sủ	57	41	28
69	Xã Pờ Ly Ngải	50	41	28
70	Xã Phố Bảng	50	47	31
71	Xã Phú Linh	55	51	32
72	Xã Phú Lương	45	41	37
73	Xã Phù Lưu	45	41	37
74	Xã Quân Bạ	51	38	28
75	Xã Quang Bình	62	44	28
76	Xã Quảng Nguyên	50	41	28
77	Xã Sà Phìn	50	47	31
78	Xã Sơn Dương	50	45	37
79	Xã Sơn Thủy	45	41	37
80	Xã Sơn Vĩ	50	44	31
81	Xã Sùng Máng	50	44	31
82	Xã Tát Ngà	50	44	31
83	Xã Tân An	45	41	37
84	Xã Tân Long	45	41	37
85	Xã Tân Mỹ	42	38	34

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
86	Xã Tân Quang	66	47	32
87	Xã Tân Tiến	50	41	28
88	Xã Tân Thanh	45	41	37
89	Xã Tân Trinh	55	44	28
90	Xã Tiên Nguyên	55	44	28
91	Xã Tiên Yên	55	44	28
92	Xã Tùng Bá	55	51	32
93	Xã Tùng Vài	45	38	28
94	Xã Thái Bình	45	41	37
95	Xã Thái Hòa	45	41	37
96	Xã Thái Sơn	45	41	37
97	Xã Thành Tín	50	41	28
98	Xã Thanh Thủy	55	51	32
99	Xã Thắng Mố	50	44	32
100	Xã Thông Nguyên	55	44	28
101	Xã Thuận Hòa	55	51	32
102	Xã Thượng Lâm	45	41	37
103	Xã Thượng Nông	42	38	34
104	Xã Thượng Sơn	55	51	32
105	Xã Tri Phú	42	38	34
106	Xã Trung Hà	42	38	34
107	Xã Trung Sơn	42	38	34
108	Xã Trung Thịnh	50	41	28
109	Xã Trường Sinh	45	41	37
110	Xã Vị Xuyên	66	55	32
111	Xã Việt Lâm	55	51	32
112	Xã Vĩnh Tuy	66	47	32
113	Xã Xã Tân Trào	45	41	37
114	Xã Xín Mần	50	41	28
115	Xã Xuân Giang	55	44	28
116	Xã Xuân Vân	45	41	37

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
117	Xã Yên Cường	50	42	30
118	Xã Yên Hoa	42	38	34
119	Xã Yên Lập	42	38	34
120	Xã Yên Minh	56	44	32
121	Xã Yên Nguyên	45	41	37
122	Xã Yên Phú	45	41	34
123	Xã Yên Sơn	50	45	37
124	Xã Yên Thành	55	44	28